CTCP Cảng Đoạn Xá (HNX: DXP)

Vận tải, kho bãi

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	11,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.9%	0.9%	-12.8%

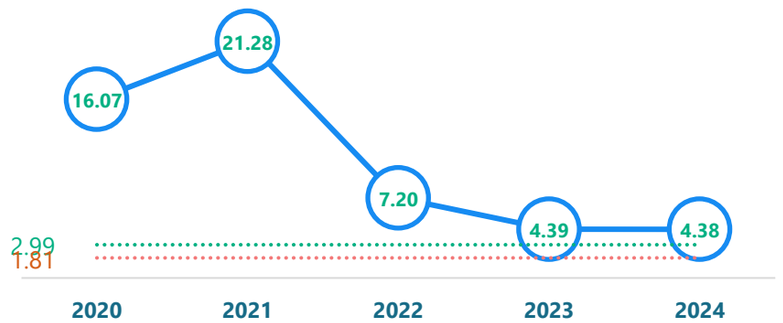
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**4.38 (Aa1)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**8.36 (Aaa)** An toàn

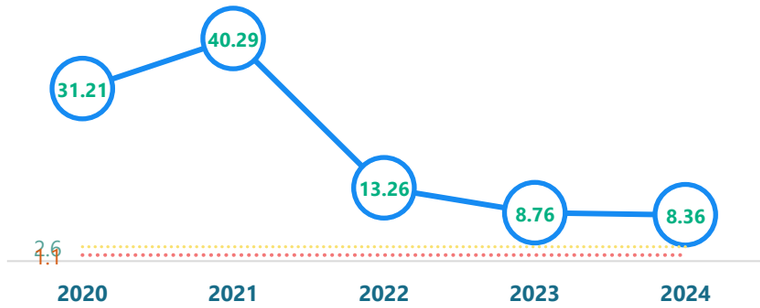
	2024	YoY
DT thuần	**682** *tỷ VNĐ*	▲ 271 ▲ 66.0%

	2024	YoY
LN sau thuế	**53.8** *tỷ VNĐ*	▼ 2.20 ▼ 4.0%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**6.3%**	▼ 1.7%

	2024	+/- YoY
ROA	**5.4%**	▼ 1.7%

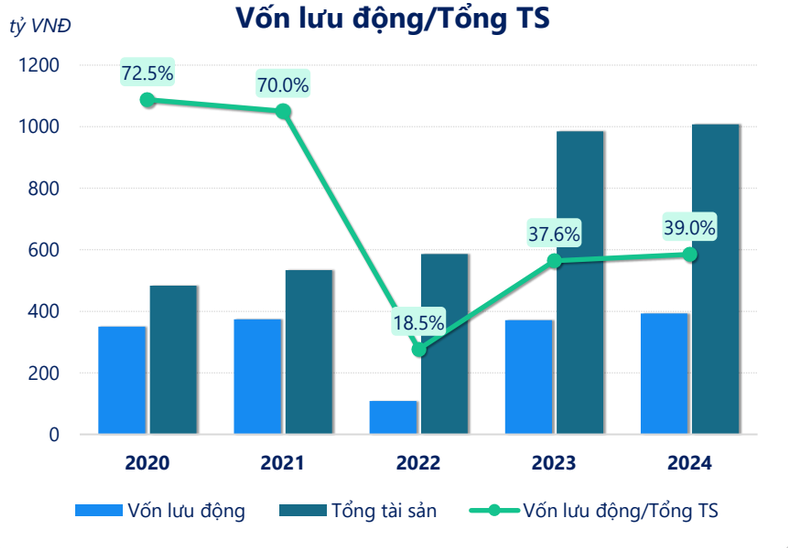
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DXP** năm **2024** đạt **4.38**, **thấp hơn** so với năm 2023 (4.39). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

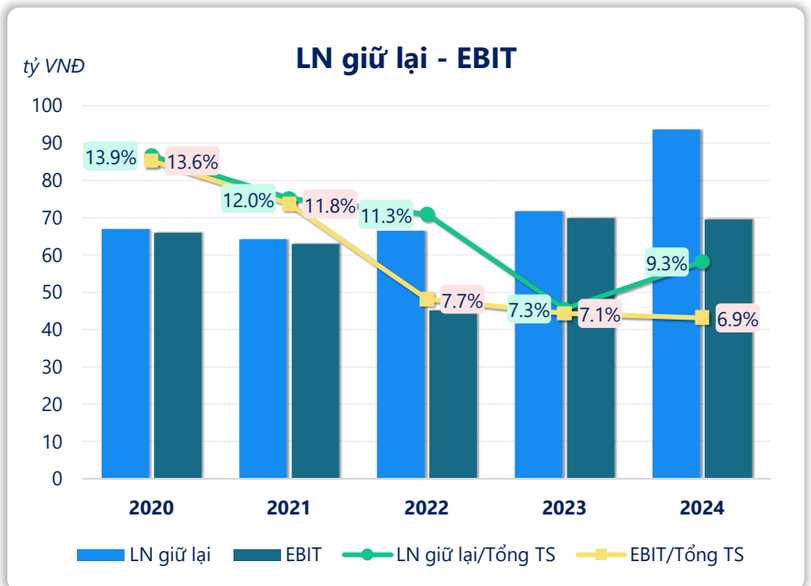
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DXP** năm **2024** đạt **8.36**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **DXP** ghi nhận doanh thu thuần **681.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **53.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 66.0%** và **giảm 3.97%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.32%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Cảng Đoạn Xá (HNX: DXP)

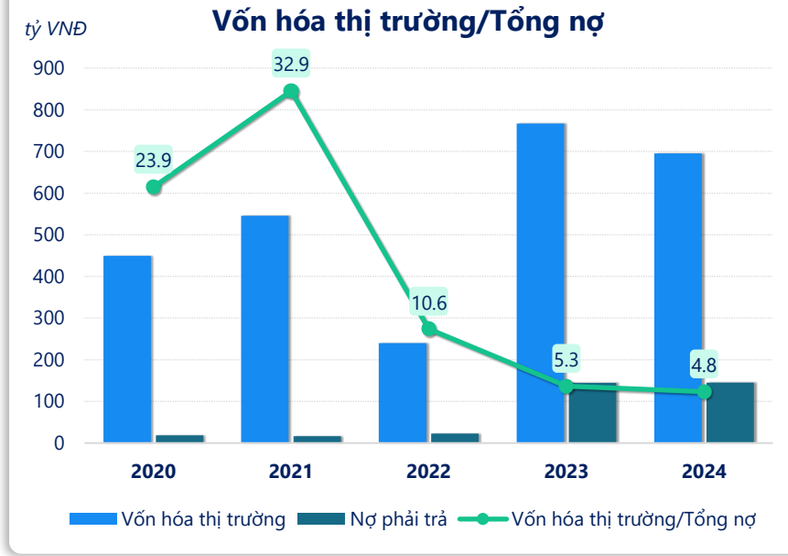


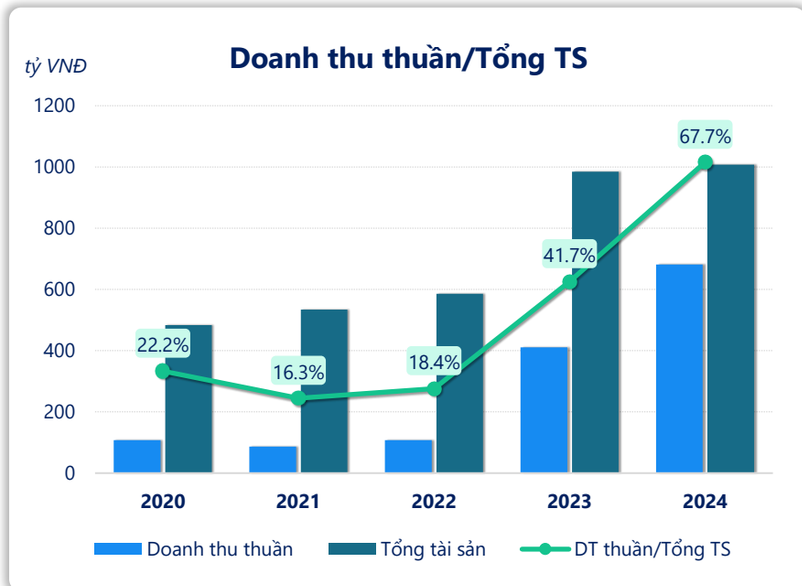


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **4.79**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khá năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,008**	**985**	**2.3%**
Tài sản ngắn hạn	538	515	4.4%
Tiền và tương đương tiền	28.2	288	-90.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	412	192	115%
Phải thu ngắn hạn	92.2	29.8	209%
Hàng tồn kho	5.35	5.16	3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.38	0.67	-43.2%
Tài sản dài hạn	**470**	**470**	**0.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.3	9.35	149%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	15.4	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	445	445	0.2%
Tài sản dài hạn khác	**1.36**	**0.21**	**545%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	145	144	0.5%
Nợ ngắn hạn	**145**	**144**	**0.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	92.5	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	36.5	128	-71.5%
Nợ dài hạn	0.05	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**862**	**840**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**862**	**840**	**2.7%**
Vốn điều lệ	599	599	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**107**	**87.1**	**108**	**411**	**682**
Giá vốn hàng bán	66.2	51.3	59.1	347	600
Lợi nhuận gộp	**41.1**	**35.8**	**48.7**	**63.2**	**81.6**
Doanh thu HĐTC	42.2	44.7	21.9	19.2	16.1
Chi phí TC	0.03	2.84	7.71	-1.95	6.58
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.43**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	7.18
Chi phí QLDN	17.5	17.0	18.2	14.7	16.8
LN thuần từ HĐKD	**65.7**	**60.6**	**44.7**	**69.6**	**67.1**
Lợi nhuận khác	0.17	2.28	0.47	0.24	-0.03
LN trước thuế	**65.9**	**62.9**	**45.1**	**69.8**	**67.1**
Lợi nhuận sau thuế	**56.9**	**54.2**	**34.6**	**56.0**	**53.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**56.9**	**54.2**	**34.6**	**56.0**	**53.8**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.4	9.11	18.9	148	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.5	-7.99	-0.05	-117	-218
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	12.8	223	62.6
Tiền đầu kỳ	1.25	1.07	2.19	33.9	288
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.18**	**1.12**	**31.7**	**254**	**-260**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	1.07	2.19	33.9	288	28.2